TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST Ngày 29-6-2021 V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Tú

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Hải Phú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê - Tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Phạm Thật- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2020, về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1- ***Nguyên đơn***: Chị Đinh Thị T- sinh năm 1993; cư trú tại: Khu Xóm L, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2- ***Bị đơn***: Anh Hoàng Như Y- sinh năm 1989; cư trú tại: Khu Xóm L, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa không có lý do.

3-***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

3.1. Ông Nguyễn Văn C- sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu 04, xã Cù (Nay là xã H), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Hoàng Văn L- sinh năm 1976; nơi cư trú: Khu Xóm L, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.3. Anh Hoàng Văn V- sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu 07 (Nay là khu B), xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.4. Bà Lê Thị X - sinh năm 1949; nơi cư trú: Khu 07 (Nay là khu B), xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Chị Hoàng Thị H -sinh năm 1984; nơi cư trú: Khu 02, xóm Q, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.6. Chị Hoàng Thị H- sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu 09, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.7. Bà Lê Thị T1- sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu 06, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/11/2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Đinh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Như Y tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 20/6/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở tại khu Xóm L, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Y ham chơi, thường đánh chửi chị T. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Y không thay đổi. Từ đầu năm 2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm tới ai. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Y.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Hoàng Như Tr- sinh ngày 05/6/2011, Hoàng Bảo K- sinh ngày 18/12/2013, Hoàng Đông D- sinh ngày 11/8/2016. Con chung đang ở với anh Y tại khu X, xã Y.

Nếu ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi 03 con và không yêu cầu anh Y cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Hoàng Như Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như lời trình bày của Đinh Thị T. Theo an Y, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng đầu năm 2016. Nguyên nhân do chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng đánh cãi chửi nhau một vài ngày rồi tình cảm vợ chồng lại bình thường. Khoảng cuối tháng 5/2020, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn tranh cãi nhau, chị T bỏ nhà ra đi và vợ chồng sống ly thân từ đó, không

quan tâm tới nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh Y không đồng ý, vì muốn con chung có đủ cả bố và mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị T đã trình bày và con chung đang ở với anh Y tại khu Xóm L, xã Y.

Nếu ly hôn, anh Y đề nghị cho chị T tự chọn, nếu chị T đề nghị được trực tiếp nuôi 03 con thì anh đồng ý.

Về tài sản chung, công sức: Không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Anh Y trình bày vợ chồng hiện còn vay nợ của những người sau:

1. Bà Lê Thị X, trú tại khu 07, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ: 30.000.000đồng. Vay năm 2017 để trả tiền công thợ.

2. Ông Hoàng Văn L, trú tại khu Xóm L, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ: 30.000.000đồng. Vay năm 2017 để mua bò.

3. Anh Hoàng Văn V, trú tại khu 07, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ: 20.000.000đồng. Vay năm 2010 để chữa bênh cho chị T và con chung của vợ chồng.

4. Chị Hoàng Thị H, trú tại khu Quang T, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ: 14.000.000đồng. Vay năm 2017 để mua sắt làm nhà.

5. Chị Hoàng Thị H2, trú tại khu 06, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ: 21.000.000đồng. Vay để thuê múc đất làm nhà và làm ao.

6. Bà Lê Thị T1, trú tại khu 06, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ: 5.000.000đồng. Vay để đưa chị T đi khám bệnh.

7. Ông Nguyễn văn C, trú tại khu 04, xã C (nay là xã H), huyện C, tỉnh Phú Thọ: 30.000.000đồng. Vay năm 2017 để trả tiền công thợ.

Nếu ly hôn, anh Y đề nghị vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả số nợ trên.

Chị T trình bày là trong các khoản nợ mà anh Y kê khai như trên, chị thừa nhận khoản vay 30.000.000đồng của ông Hoàng Văn L là nợ chung của vợ chồng nhưng chị đã trả hết nợ cho ông L. Các khoản nợ còn lại do anh Y tự đi vay nợ, chị T không biết nên chị không đồng Y trả nợ theo đề nghị của anh Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C trình bày: Ngày 06/7/2017, ông C cho anh Hoàng Như Y vay 20.000.000đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất theo thỏa thuận. Khi vay tiền, anh Y và mẹ đẻ anh Y là bà Nguyễn Thị T có ký nhận vào Giấy vay tiền. Nay chị Đinh Thị T, anh Hoàng Như Y ly hôn, ông C chỉ yêu cầu anh Y có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc là 20.000.000đồng, còn tiền lãi không yêu cầu. Ông C không yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả nợ vì ông không biết chị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông bà Lê Thị X trình bày: Ngày 12/4/2017, bà X cho anh Hoàng Như Y vay 30.000.000đồng, lãi suất 1%/tháng, mục đích để mua bò chăn nuôi. Khi anh Y vay tiền có mẹ đẻ anh Y là bà Nguyễn Thị T chứng kiến. Sau đó, chị Đinh Thị T có 02 lần mang tiền lãi trả cho bà Xế Một thời gian sau, chị T, anh Y cùng nhau trả cho bà X 10.000.000đồng tiền nợ gốc. Nay chị T, anh Y ly hôn, bà X yêu cầu chị T, anh Y trả cho bà X số tiền còn nợ là 20.000.000đồng, còn tiền lãi thì bà X không yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn L trình bày: Năm 2017, ông L cho vợ chồng chị Đinh Thị T, anh Hoàng Như Y vay 30.000.000đồng để mua bò chăn nuôi. Năm 2019, chị T đã bán bò và trả đủ cho ông L số tiền vay. Nay ông L không có yêu cầu gì đối với vợ chồng chị T, anh Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn V trình bày: Khoảng năm 2016, anh Hoàng Như Y có vay của anh V 20.000.000đồng. Nay chị Đinh Thị T, anh Hoàng Như Y ly hôn, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vay nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị H2 trình bày: Chị H2 không cho vợ chồng chị Đinh Thị T, anh Hoàng Như Y vay 21.000.000đồng như anh Y khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị H trình bày: Ngày 20/8/2018, anh Hoàng Như Y có vay của chị H 15.000.000đồng. Khi vay tiền, anh Y nói là để làm nhà và hai bên không viết giấy vay nợ. Nay chị H không yêu cầu chị T, anh Y trả số tiền vay trên.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T1 hiện không có mặt tại địa phương và không có địa chỉ chính xác nên Tòa án không thu thập được lời trình bày của bà T1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên Y kiến, yêu cầu đã trình bày;

Kiểm sát viên phát biểu Y kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều T1 hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt 02 lần tại phiên tòa không có lý do là chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, e

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đinh Thị T được ly hôn anh Hoàng Như Y.

2. *Về con chung*: Giao 03 con chung là Hoàng Như Trọng- sinh ngày 05/6/2011, Hoàng Bảo K- sinh ngày 18/12/2013, Hoàng Đông D- sinh ngày 11/8/2016 cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi các con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Anh Hoàng Như Y không phải cấp dưỡng nuôi con, vì chị T không yêu cầu.

3. Về tài sản chung; công sức: Do các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

4. *Về nghĩa vụ về tài sản*:

- Nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Hoàng Như Y có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị X số tiền vay còn nợ là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Chị Đinh Thị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Y 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Nghĩa vụ riêng về tài sản: Anh Hoàng Như Y có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Đối với khoản nợ của ông Hoàng Bá L, xác định chị T đã trả hết nợ nên không đề cập giải quyết.

- Đối với khoản nợ của chị Hoàng Thị H2, do chị H2 xác định không cho anh Y, chị T vay tiền nên không đề cập giải quyết.

- Đối với khoản nợ của chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Văn V, xác định các anh chị không yêu cầu trả nợ nên không đề cập giải quyết.

- Đối với khoản nơ của bà Lê Thị T1, qua xác minh thấy bà T1 không có mặt tại địa phương, chưa làm rõ được khoản nợ này nên tách ra nếu sau này bà T1 có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

4. *Về án phí*: Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 800.000đồng. Anh Hoàng Như Y phải nộp 1.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đinh Thị T và anh Hoàng Như Y bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh thu thập chứng cứ và lời trình bày của các đương sự cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2015. Nguyên nhân do anh Y sử dụng ma túy và thường đánh chửi chị T. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng không đạt kết quả. Từ khoảng tháng 05/2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận. Anh Y không đồng Y ly hôn nhưng trong thời gian dài vợ chồng sống ly thân và trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh Y không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ nên Y kiến của anh Y không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về con chung: Chứng cứ thu thập được và lời trình bày của các đương sự cho thấy anh Y có sử dụng ma túy và thường xuyên không có mặt ở địa phương. Còn chị T hiện đã có công việc, thu nhập ổn định. Con chung là Hoàng Như T, Hoàng Bảo Khánh đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng ở với chị T. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung, cần giao 03 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T không yêu cầu.

[3]. Về tài sản chung; công sức: Do các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về nghĩa vụ về tài sản:

- Đối với khoản nợ của ông Hoàng Bá L: Năm 2017, chị T, anh Y vay tiền của ông C để mua bò chăn nuôi. Năm 2019, chị T bán bò trả hết nợ cho ông C và nay chị T, ông C không có yêu cầu về khoản nợ này nên không đề cập giải quyết.

- Đối với khoản nợ của chị Hoàng Thị Hòa, do chị H2 xác định không cho anh Ý, chị T vay tiền nên không đề cập giải quyết.

- Đối với khoản vay của anh Hoàng Văn V, chị Hoàng Thị H, do anh V, chị H không yêu cầu chị T, anh Y trả nợ nên không đề cập giải quyết.

- Đối với khoản nợ của bà Lê Thị X: Khi anh Y vay tiền của bà Xếp, chị T không có mặt nhưng sau đó chị T đã 02 lần mang tiền lãi trả cho bà X và chị T, anh Y cùng nhau đến trả cho bà X 10.000.000đồng nợ gốc. Điều này chứng tỏ chị T đã biết và coi khoản vay của bà X là nợ chung của vợ chồng. Do vậy, cần xác định đây là nợ chung và chị T, anh Y có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà X.

- Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn C: Chị T không biết anh Y vay tiền của ông C khi nào, vay vào mục đích gì và ông C cũng không yêu cầu chị T trả khoản vay này nên cần xác định đây là nợ riêng và anh Y phải có nghĩa vụ tự trả cho ông C.

- Đối với khoản nơ của bà Lê Thị T1, qua xác minh thấy bà T1 không có mặt tại địa phương, chưa làm rõ được khoản nợ này nên tách ra nếu sau này bà T1 có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, anh Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đinh Thị T được ly hôn anh Hoàng Như Ý.

2. *Về con chung*:

2.1. Giao 03 con chung là Hoàng Như T- sinh ngày 05/6/2011, Hoàng Bảo K- sinh ngày 18/12/2013, Hoàng Đông D- sinh ngày 11/8/2016 cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi các con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Anh Hoàng Như Y không phải cấp dưỡng nuôi con, vì chị T không yêu cầu.

2.2. Anh Hoàng Như Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3.Về nghĩa vụ về tài sản:

3.1. Nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Hoàng Như Y có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị X số tiền vay còn nợ là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Chị Đinh Thị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Y 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3.2. Nghĩa vụ riêng về tài sản: Anh Hoàng Như Y có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

3.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. *Về án phí*: Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 800.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003817 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm khê. Chị T còn phải nộp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh Hoàng Như Y phải nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được T1 hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Cẩm khê;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Cẩm khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Văn Thắng